



CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG 5 NĂM 2026

TỈNH PHÚ THỌ



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

TỈNH PHÚ THỌ | Tháng 5 và 5 tháng năm 2026

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

TRỒNG TRỌT

(diện tích gieo trồng vụ xuân tính đến ngày 20/5/2026)

LÚA

80 Nghìn ha

▼ 0,5%



NGÔ

22,6 Nghìn ha

▼ 0,9%



CHĂN NUÔI

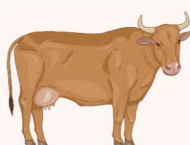
(số lượng đàn gia súc, gia cầm so với cùng thời điểm năm trước)

TRÂU



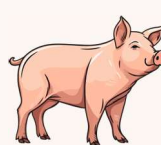
▼ 8,5%

BÒ



▼ 4,9%

LỢN



▲ 3,7%

GIA CẦM



▲ 3,8%

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG
(5 tháng năm 2026)

▲ 4,6%

31.198 Tấn



SẢN LƯỢNG KHAI THÁC GỖ
(5 tháng năm 2026)

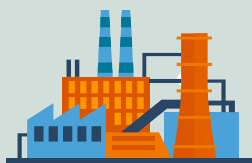


▲ 5,8%

626,8 Nghìn m³

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

(IIP 5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ)



IIP
toàn ngành công nghiệp

▲ 24,69%



Khai khoáng ▼ 0,52%



Chế biến,
chế tạo ▲ 25,63%



Điện, khí đốt,
nước nóng ▲ 8,62%



Cung cấp nước,
xử lý rác thải ▲ 21,81%

SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU



Bia hơi, bia đóng lon
27.914 1000 lít ▲ 22%



Ô tô
17.012 Chiếc ▲ 2,9%



Quần áo các loại
76.444 1000 cái ▼ 3,8%



Xe máy
770.394 Chiếc ▲ 14,6%



Phân Supe Photphat
168.584 Tấn ▼ 19,4%



Giấy
124.104 Tấn ▼ 1,1%



Máy tính xách tay
15.404 1000 SP ▲ 47,2%



Điện sản xuất
3.236 Triệu KWh ▲ 7,5%

VỐN ĐẦU TƯ (từ nguồn ngân sách Nhà nước địa phương 5 tháng năm 2026)

CẤP TỈNH

▲ 1,5%

5.405 Tỷ đồng

TỔNG SỐ

8.132
Tỷ đồng
▲ 2,9%

CẤP XÃ

▲ 5,7%

2.728 Tỷ đồng

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG (5 tháng năm 2026)

TỔNG SỐ

63.842
Tỷ đồng

▲ 14%

Bán lẻ hàng hóa

47.083

Tỷ đồng

▲ 15,8%

Lưu trú, ăn uống

7.585

Tỷ đồng

▲ 9,8%

Dịch vụ lữ hành

324

Tỷ đồng

▲ 13,3%

Dịch vụ khác

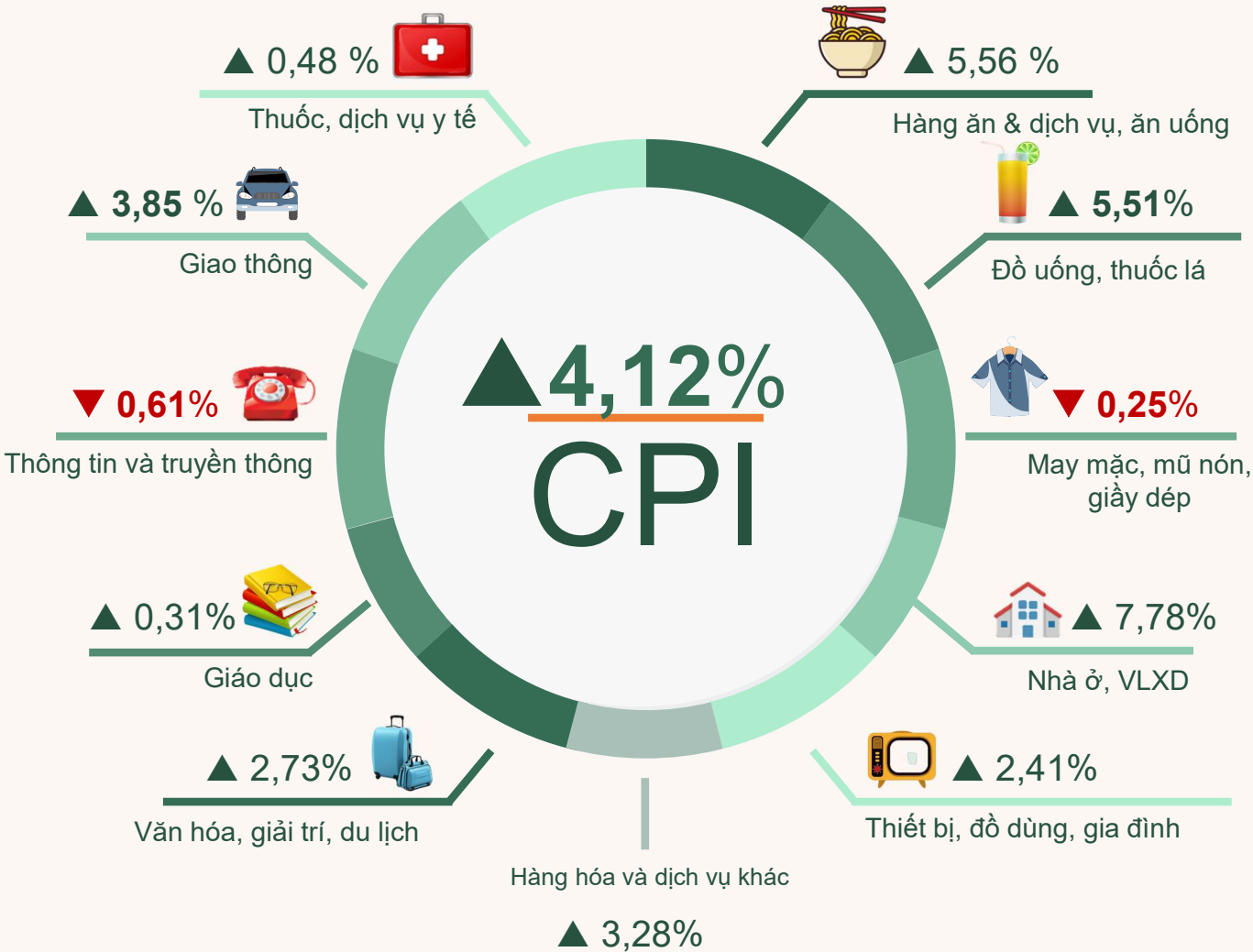
8.850

Tỷ đồng

▲ 8,5%

CHỈ SỐ GIÁ

(bình quân 5 tháng so với cùng kỳ)



VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA

(5 tháng năm 2026)

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH



Luân chuyển

1.928,4

Triệu lượt
khách.km

Vận chuyển

33,2 Triệu
lượt khách

▲ 8,0%

▲ 8,1%

VẬN TẢI HÀNG HÓA

Vận chuyển

54,4

Triệu tấn

▲ 13,3%



Luân chuyển

5.445,9 Triệu tấn.km

▲ 12,0%

TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH

(tháng 4 năm 2026)



31

Trường hợp

sốt phát ban nghi sởi

03

Trường hợp

mắc sốt xuất huyết



TÌNH HÌNH TAI NẠN GIAO THÔNG

(từ 15/12/2025 – 14/5/2026)



293

▼ 26 Vụ



186

▼ 04 Người



164

▼ 62 Người

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 5 và 5 tháng năm 2026

Tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2026, kinh tế tỉnh Phú Thọ và cả nước tiếp tục đối mặt với khó khăn, thách thức do giá nguyên vật liệu đầu vào và chi phí sản xuất còn ở mức cao; sức mua và khả năng hấp thụ của thị trường phục hồi chậm. Tuy nhiên, nhờ quyết liệt thực hiện các giải pháp của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, cùng với sự vào cuộc đồng bộ của các cấp, các ngành, tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Phú Thọ tiếp tục duy trì ổn định và đạt được nhiều kết quả tích cực. Sản xuất nông nghiệp đảm bảo khung lịch thời vụ; công nghiệp tăng trưởng khá, duy trì vai trò trụ đỡ trong phát triển kinh tế; chỉ số giá được kiểm soát tốt, các hoạt động thương mại, dịch vụ, vận tải ổn định đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng và sản xuất. Kết quả cụ thể như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp trong tháng chịu ảnh hưởng của thời tiết cực đoan, xuất hiện mưa lớn kèm gió lốc và mưa đá cục bộ tại một số địa phương, ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng một số loại cây trồng; chăn nuôi ổn định, đàn gia súc, gia cầm phát triển tốt, không có dịch bệnh lớn xảy ra; hoạt động lâm nghiệp và thủy sản duy trì phát triển.

Tính đến 20/5/2026, toàn tỉnh gieo trồng cây hàng năm vụ xuân ước đạt 131,1 nghìn ha, giảm 1% (-1,3 nghìn ha) so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó: Gieo trồng lúa ước đạt 80 nghìn ha, giảm 0,5% (-385 ha); gieo trồng ngô ước đạt 22,6 nghìn ha, giảm 0,9% (-203 ha); gieo trồng khoai lang ước đạt 1,7 nghìn ha, tăng 1,6% (+26,7 ha); gieo trồng đậu tương ước đạt 249,7 ha, tăng 42,6% (+74,6 ha); gieo trồng lạc ước đạt 5,2 nghìn ha, giảm 7,6% (-424,5 ha); gieo trồng rau các loại ước đạt 13 nghìn ha, giảm 1% (-137,5 ha);...

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh xuất hiện rải rác một số sâu bệnh và vật gây hại cho cây trồng (Chuột, bệnh đạo ôn cổ bông, bệnh khô vằn, bệnh bạc lá, rầy); trước tình hình đó ngành chức năng đã được kịp thời xử lý không để lây lan ra diện rộng, về cơ bản năng suất, sản lượng các loại cây trồng nhìn chung không bị ảnh hưởng.

Hoạt động chăn nuôi ổn định, công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi được chú trọng, kịp thời phát hiện xử lý các ổ dịch không để lan rộng quy mô lớn. Tổng đàn trâu hiện có ước đạt 148,6 nghìn con, giảm 8,5% so với cùng thời điểm năm trước (-13,9 nghìn con); tổng đàn bò ước đạt 238,9 nghìn con, giảm 4,9% (-12,3 nghìn con); tổng đàn lợn ước đạt 1.586,7 nghìn con, tăng 3,7% (+56,9 nghìn con); tổng đàn gia cầm ước đạt 37,9 triệu con, tăng 3,8% (+1.403 nghìn con), riêng đàn gà ước đạt 33,8 triệu con, tăng 3,8%.

Hoạt động sản xuất lâm nghiệp tập trung vào công tác trồng và chăm sóc rừng. Tính chung 5 tháng, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 11,7 nghìn ha, giảm 9,1% (-1,2 nghìn ha); số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 3,03 triệu cây; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 626,9 nghìn m³, tăng 5,8% (+34,3 nghìn m³), riêng tháng 5 ước đạt 172,2 nghìn m³, tăng 7,20%.

Thời tiết bắt đầu bước vào giai đoạn nắng nóng của mùa hè, nguy cơ cháy rừng gia tăng, ngành chức năng tích cực, tăng cường việc tuyên truyền, phổ biến các biện pháp phòng chống cháy rừng... Tính đến ngày 22/5, trên địa bàn tỉnh xảy ra 6 vụ cháy rừng, diện tích thiệt hại 0,84 ha; 25 vụ phá rừng, diện tích rừng bị phá 4,5 ha.

Nuôi trồng thủy sản phát triển khá, một số diện tích nuôi cá một vụ được vệ sinh, tu sửa bờ bao và tích đủ nước sẵn sàng cho vụ sản xuất mới. Hoạt động nuôi cá lồng trên sông và hồ chứa tiếp tục phát triển, số lượng lồng cá đạt 6.617 lồng, tăng 3,5% (+224 lồng) so với cùng kỳ. Tính chung 5 tháng, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 31,2 nghìn tấn, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm trước (riêng tháng 5/2026 ước đạt 6,1 nghìn tấn, tăng 4,5%), trong đó: Sản lượng cá đạt 31,1 nghìn tấn, tăng 4,7%;...

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp ghi nhận mức tăng trưởng tích cực nhờ các doanh nghiệp chủ động triển khai kế hoạch sản xuất hiệu quả, tối ưu hóa quy trình nhằm tiết giảm chi phí và thích ứng với biến động của thị trường. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 5/2026 tăng 18,5% so với cùng kỳ năm trước; tính chung 5 tháng đầu năm 2026 ước tăng 24,7%.

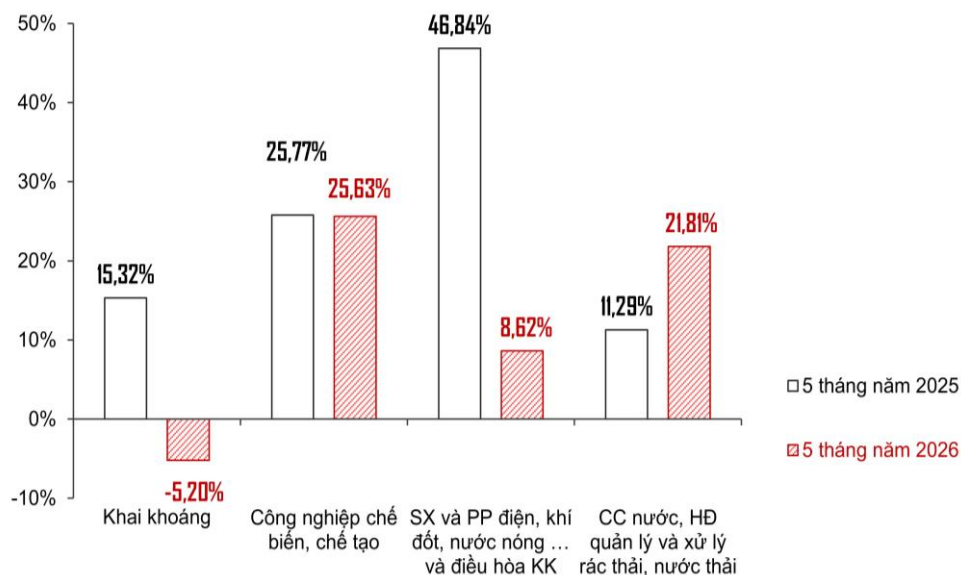
IIP tháng 5 năm 2026 ước tính tăng 2,07% so với tháng trước, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,08%; ngành công nghiệp khai khoáng tăng 0,48%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 22,13%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 2,04%. So với cùng kỳ năm trước, IIP tăng 18,47%, đóng góp chủ yếu từ nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (tăng 18,86%).

Sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 5/2026 tăng so với tháng trước ở 12/22 ngành, trong đó: Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 24,24%; sản xuất trang phục tăng 12,14%; sản xuất đồ uống tăng 6,95%; sản xuất xe có động cơ tăng 4,33%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 3,1%; sản xuất kim loại tăng 2,93%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 2,54%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 2,08%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 1,78%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 1,66%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 1,62%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 0,09%;...

So với tháng cùng kỳ, IIP tăng ở các ngành: Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 124,39%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 85,29%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 26,2%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 13,04%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 12,59%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 8,88%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 7,39%; sản xuất đồ uống tăng 7,33%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 6,89%; sản xuất kim loại tăng 5,17%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 5,01%; sản xuất thiết bị điện tăng 4,75%; sản xuất xe có động cơ tăng 3,57%; sản xuất trang phục tăng 3,26%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 2,82%; dệt tăng 0,95%;...

Tính chung 5 tháng năm 2026, IIP tăng 24,69% so với cùng kỳ, trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 0,52%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 25,63%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 8,62%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 21,81%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp so với cùng kỳ



IIP ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 5 tháng năm 2026 tăng so với cùng kỳ ở 17/22 nhóm ngành, trong đó tập trung ở các ngành: Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 134,16%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 128,23%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 33,47%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 21,28%; sản xuất đồ uống tăng 19,52%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 13,87%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 12,29%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 12,26%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 9,17%; sản xuất xe có động cơ tăng 8,01%; sản xuất kim loại tăng 7,69%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 4,12%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 3,74%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 3,09%;...

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 5 tháng năm 2026 tăng so với cùng kỳ: Máy tính xách tay (*kể cả notebook và subnotebook*) ước đạt 15,4 triệu sản phẩm, tăng 47,2%; dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử ước đạt 145,5 nghìn tỷ đồng, tăng 33,3%; bia hơi, bia đóng lon ước đạt 27,9 triệu lít, tăng 22%; xi măng ước đạt 1.846,7 nghìn tấn, tăng 21,9%; gạch lát ước đạt 72,4 triệu m², tăng 19,5%; nước máy ước đạt 105 triệu m³, tăng 17,1%; xe máy các loại ước đạt 770,4 nghìn chiếc, tăng 14,6%; điện thương phẩm ước đạt 4.700,4 triệu kWh, tăng 13,8%; sắt, thép ước đạt 300,3 nghìn tấn, tăng 13,1%; thức ăn cho gia súc ước đạt 355,9 nghìn tấn, tăng 8,9%; điện sản xuất ước đạt 3.236,2 triệu kWh, tăng 7,5%; chè ước đạt 17,3 nghìn tấn, tăng 4,5%; xe có động cơ chở dưới 10 người ước đạt 17 nghìn chiếc, tăng 2,9%;...

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 5/2026 tăng 2,6% so với tháng trước và tăng 10,6% so với cùng kỳ. So với tháng cùng kỳ năm trước, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 9,2%; doanh nghiệp ngoài quốc doanh giảm 2,1%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 15%;... Phân theo ngành kinh tế, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng tăng 2,5%; lao động ngành chế biến, chế tạo tăng 10,7%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 3,6%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,2%.

3. Đầu tư

Hoạt động đầu tư trên địa bàn tỉnh được triển khai tích cực; nhiều dự án hạ tầng trọng điểm được tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân. Môi trường đầu tư tiếp tục được cải thiện, kết quả thu hút đầu tư nước ngoài tiếp tục ghi nhận kết quả khởi sắc.

3.1. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn Ngân sách Nhà nước

Tháng 5/2026, tổng vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 1.865,3 tỷ đồng, giảm 4,2% so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù vốn thực hiện trong tháng giảm nhẹ, nhiều công trình giao thông kết nối liên vùng và dự án hạ tầng kỹ thuật trọng điểm vẫn duy trì tiến độ thi công, góp phần hình thành năng lực hạ tầng mới phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, tổng vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh ước đạt 8.132,3 tỷ đồng, tăng 2,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 5.404,7 tỷ đồng, tăng 1,5%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 2.727,6 tỷ đồng, tăng 5,7%.

Một số dự án có giá trị thực hiện lớn trong tháng: Dự án đường cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu ước đạt 260 tỷ đồng; hạ tầng giao thông kết nối vùng thủ đô (*tuyến đường vành đai 5 - vùng thủ đô và đoạn tuyến đường ven chân núi Tam Đảo, kết nối giữa đường vành đai 5 với QL2B đến Tây Thiên, đi QL2C và Tuyên Quang*) ước đạt 47,6 tỷ đồng; chương trình phát triển các đô thị loại II (*các đô thị xanh - dự án thành phần tỉnh Vĩnh Phúc cũ*) ước đạt 29,5 tỷ đồng; dự án đường kết nối Lương Sơn - Xuân Mai (*Thành phố Hà Nội*) ước đạt 20 tỷ đồng; đầu tư trang thiết bị y tế cho các đơn vị y tế ước đạt 18 tỷ đồng; tiểu dự án giải phóng mặt bằng thuộc dự án cải tạo, mở rộng QL2 ước đạt 17,6 tỷ đồng; đường song song với đường sắt Hà Nội - Lào Cai (*đoạn từ đường Hợp Thịnh - Đạo Tú đến đường tỉnh 304 kéo dài*) ước đạt 16,9 tỷ đồng; đường Thổ Tang - Vĩnh Sơn tuyến phía đông ước đạt 12,5 tỷ đồng; cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 436 (*đoạn km0+00 - km7+00*) ước đạt 12,5 tỷ đồng; tu bổ, tôn tạo hạ tầng cảnh quan khu Di tích Lịch sử Đền Hùng ước đạt 11 tỷ đồng;...

3.2. Thu hút đầu tư

Công tác thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh tiếp tục ghi nhận nhiều tín hiệu tích cực từ dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) duy trì tăng trưởng mạnh và trở thành điểm sáng nổi bật, trong khi thu hút đầu tư trong nước vẫn gặp nhiều khó khăn.

Tính đến ngày 20/5/2026, tỉnh đã thu hút và cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 15 dự án FDI mới với tổng vốn đăng ký đạt 307,2 triệu USD, gấp 3,5 lần về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Thị trường đối tác đầu tư truyền thống như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc tiếp tục được duy trì, trong đó Trung Quốc là quốc gia đầu tư lớn nhất với 17,8 triệu USD cho 6 dự

án. Dòng vốn FDI tiếp tục tập trung chủ yếu vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo với 13 dự án, tổng vốn đăng ký đạt 121,1 triệu USD, cho thấy môi trường đầu tư của tỉnh đang hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt trong các ngành công nghiệp sản xuất và chế biến.

Trong kỳ, khu vực đầu tư trong nước (DDI) thu hút được 36 dự án cấp mới với tổng vốn đăng ký đạt 12.421 tỷ đồng, giảm 58,1% về số dự án và giảm 73,5% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước.

4. Tình hình đăng ký doanh nghiệp¹

Tính đến ngày 20/5/2026, toàn tỉnh có 2.201 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký đạt 26,1 nghìn tỷ đồng, dự kiến giải quyết việc làm cho 10.854 lao động; tăng 43,5% về số doanh nghiệp, tăng 76,3% về vốn đăng ký và giảm 1,1% về số lao động đăng ký so với cùng kỳ.

Trong số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới có 827 doanh nghiệp hoạt động thương mại, chiếm 37,6% tổng số, tăng 80,2% so với cùng kỳ; 430 doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo, chiếm 19,5%, tăng 29,9%.

Toàn tỉnh có 577 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 6,3% so với cùng kỳ (*nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động lên 2.778 doanh nghiệp, tăng 33,8% so với cùng kỳ*); có 373 doanh nghiệp gặp khó khăn phải làm thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động sản xuất kinh doanh, tăng 69,6% và có 1.730 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, tăng 10,3%.

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước và Ngân hàng

5.1. Thu, chi ngân sách Nhà nước²

Tính đến ngày 20/5/2026, tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 28,1 nghìn tỷ đồng, tăng 26,8% so với cùng kỳ năm trước; trong đó thu nội địa đạt 25,6 nghìn tỷ đồng, tăng 31%. Tổng thu nội địa đạt khá chủ yếu đóng góp từ nguồn thu từ khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đạt 11,1 nghìn tỷ đồng, tăng 32,6%; thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh đạt 5 nghìn tỷ đồng, tăng 67,1%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước đến ngày 20/5/2026 đạt 36,6 nghìn tỷ đồng, tăng 2,2% so với năm trước. Trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 16,1 nghìn tỷ đồng, tăng 6,4%; chi thường xuyên đạt 20,4 nghìn tỷ đồng, giảm 0,7% (*Các mục chi lớn gồm: Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo - dạy nghề đạt 7 nghìn tỷ đồng; chi quốc phòng đạt 3,5 nghìn tỷ đồng; chi an ninh và trật tự an toàn xã hội đạt 2,7 nghìn tỷ đồng*).

¹ Nguồn: Sở Tài chính.

² Nguồn: Kho bạc Nhà nước khu vực VIII.

5.2. Hoạt động ngân hàng³

Hoạt động ngân hàng trên địa bàn bám sát chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô. Các tổ chức tín dụng thực hiện đồng bộ các giải pháp ổn định mặt bằng lãi suất, bảo đảm cung ứng vốn cho nền kinh tế; tập trung theo dõi, nắm bắt tình hình và đẩy mạnh triển khai các chương trình tín dụng ưu tiên, nhất là tín dụng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an sinh.

Tổng nguồn vốn huy động ước tính tại thời điểm 31/5/2026 đạt 335,8 nghìn tỷ đồng, tăng 3,1% so với cuối năm trước. Trong đó: Tiền gửi Việt Nam Đồng đạt 311,2 nghìn tỷ đồng, tăng 2,4%; tiền gửi Ngoại tệ đạt 20,3 nghìn tỷ đồng, tăng 1,7%; tiền gửi dân cư đạt 258,1 nghìn tỷ đồng, giảm 2,2%; tiền gửi thanh toán 73,4 nghìn tỷ đồng, tăng 22,4%; huy động vốn dưới hình thức phát hành giấy tờ có giá đạt 4,2 nghìn tỷ đồng, gấp 2,4 lần so với cuối năm 2025.

Hoạt động tín dụng tiếp tục đà tăng trưởng tích cực phù hợp với nhu cầu phục hồi và phát triển sản xuất kinh doanh của nền kinh tế, tổng dư nợ cho vay ước tính tại thời điểm 31/5/2026 đạt 388,6 nghìn tỷ đồng, tăng 5,5% so với cuối năm 2025; dư nợ cho vay chủ yếu là các khoản vay ngắn hạn, ước đạt 249,8 nghìn tỷ đồng, tăng 4,5%, chiếm 64,3% tổng dư nợ; dư nợ trung và dài hạn đạt 138,7 nghìn tỷ đồng, tăng 7,2%. Xét theo ngành kinh tế, dư nợ cho vay khu vực thương mại và dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất, đạt 255,2 nghìn tỷ đồng, tăng 2,8% so với cuối năm trước; dư nợ ngành công nghiệp và xây dựng tăng từ 84,4 nghìn tỷ đồng lên 95,4 nghìn tỷ đồng, tương đương mức tăng trưởng 13% so với cuối năm trước; dư nợ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 38 nghìn tỷ đồng, tăng 6,4% so với cuối năm trước.

Chất lượng tín dụng tiếp tục được kiểm soát tốt, tỷ lệ nợ xấu ước tính 0,65%/tổng dư nợ, trong tầm kiểm soát của các tổ chức tín dụng trên địa bàn.

6. Thương mại, dịch vụ, giá cả

Hoạt động thương mại và dịch vụ duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực; thị trường hàng hóa nhìn chung ổn định, nguồn cung được bảo đảm, đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của người dân. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 5 tháng đầu năm 2026 tăng khá so với cùng kỳ năm trước.

6.1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 5/2026 ước đạt 13.294,6 tỷ đồng, tăng 16,1% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 9.652,3 tỷ đồng, chiếm 72,6% tổng mức, tăng 17,2%; doanh thu dịch

³ Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Khu vực 4.

vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 1.606,7 tỷ đồng, chiếm 12,1% tổng mức, tăng 12,5%; doanh thu dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác ước đạt 2.035,7 tỷ đồng, chiếm 15,31% tổng mức, tăng 13,8%.

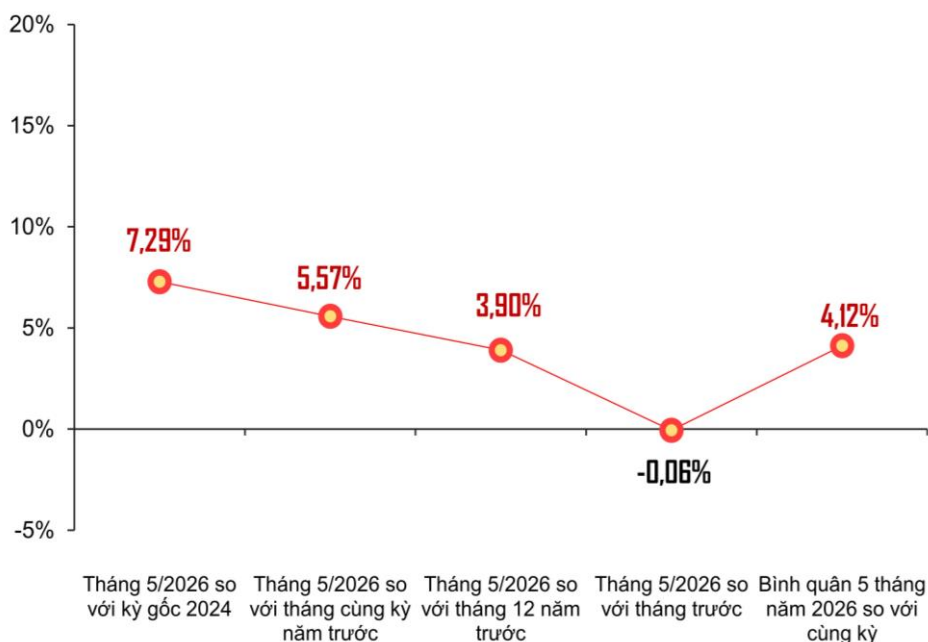
Tháng 5, các nhóm hàng chính có doanh thu lớn đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng tổng mức bán lẻ so với cùng kỳ gồm: Lương thực, thực phẩm ước đạt 2.184,4 tỷ đồng, tăng 11%; gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 1.684,2 tỷ đồng, tăng 3,4%; xăng, dầu các loại ước đạt 1.425,4 tỷ đồng, tăng 66,9%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình ước đạt 1.188,3 tỷ đồng, tăng 5,8%; ô tô các loại ước đạt 667,7 tỷ đồng, tăng 8%; hàng may mặc ước đạt 527,1 tỷ đồng, tăng 13,3%; hàng hoá khác ước đạt 507,6 tỷ đồng, tăng 13,5%;... Riêng nhóm phương tiện đi lại trừ ô tô con (*kể cả phụ tùng*) ước đạt 413,9 tỷ đồng, giảm 7,1% so với cùng kỳ.

Tính chung 5 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 63.841,7 tỷ đồng, tăng 14% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 47.083,5 tỷ đồng, chiếm 73,8% tổng mức, tăng 15,9%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 7.584,6 tỷ đồng, chiếm 11,9% tổng mức, tăng 9,8%; doanh thu dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác ước đạt 9.173,6 tỷ đồng, chiếm 14,4% tổng mức, tăng 8,7%.

6.2. Chỉ số giá

Thị trường hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng cơ bản ổn định; chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tiếp tục được kiểm soát. CPI tháng 5/2026 giảm 0,06% so với tháng trước; tăng 3,9% so với tháng 12 năm trước (*sau 5 tháng*) và tăng 5,57% so với tháng cùng kỳ (*sau 12 tháng*).

Chỉ số giá tiêu dùng



Tháng 5/2026, một số nhóm hàng góp phần làm giảm CPI so với tháng trước gồm: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,45%; may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,2%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,07%; thông tin và truyền thông giảm 0,05%;... Các nhóm hàng còn lại: Văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,51%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,4%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,32%; giáo dục tăng 0,27%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,19%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,04%; giao thông tăng 0,01%;... So với tháng cùng kỳ, các nhóm tác động làm CPI tăng gồm: Giao thông tăng 9,58%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 9,18%; đồ uống và thuốc lá tăng 7,37%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 6,63%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 3,9%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 3,83%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 3,43%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,71%; ...

Bình quân 5 tháng năm 2026, CPI tăng 4,12% so với cùng kỳ, trong đó: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 7,78%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,56%; đồ uống và thuốc lá tăng 5,51%; giao thông tăng 3,85%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 3,28%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 2,73%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,41%;...

Chỉ số giá vàng tháng 5/2026 so với tháng trước giảm 4,1%, bình quân 5 tháng năm 2026 giá vàng tăng 63,92% so cùng kỳ. Chỉ số giá Đô la Mỹ giảm 0,02%, bình quân 5 tháng năm 2026 tăng 2,61% so cùng kỳ.

6.3. Vận tải hàng hoá và hành khách

Hoạt động giao thông vận tải duy trì ổn định, thông suốt, đáp ứng tốt nhu cầu vận chuyển, lưu thông hàng hóa phục vụ sản xuất và tiêu dùng. Doanh thu vận tải tháng 5/2026 ước đạt 1.967 tỷ đồng, tăng 19,2% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 1.391,9 tỷ đồng, tăng 22,4%; doanh thu vận tải hành khách ước đạt 343,8 tỷ đồng, tăng 6,7%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 140,9 tỷ đồng, tăng 12,5%;... Sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 11,3 triệu tấn, tăng 14,9%; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 1.132,3 triệu tấn.km, tăng 13,7% so với cùng kỳ. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 6,5 triệu lượt hành khách, tăng 5,3%; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 378,9 triệu lượt hành khách.km, tăng 6,3% so với cùng kỳ.

Tính chung 5 tháng, tổng doanh thu vận tải ước đạt 9.215,6 tỷ đồng, tăng 14,6% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 54,4 triệu tấn, tăng 13,3%; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 5.445,9 triệu tấn.km, tăng

12%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 33,2 triệu lượt hành khách, tăng 8%; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 1.928,4 triệu lượt hành khách.km, tăng 8%.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Tình hình giáo dục⁴

Tháng 5/2026, các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh duy trì ổn định hoạt động dạy và học theo kế hoạch năm học 2025-2026, tập trung hoàn thành chương trình học kỳ II và chuẩn bị các điều kiện phục vụ kiểm tra, đánh giá cuối năm học. Đồng thời, đẩy mạnh các hoạt động giáo dục truyền thống, tổ chức nhiều hoạt động thiết thực chào mừng các ngày lễ lớn của đất nước, góp phần nâng cao nhận thức, giáo dục lý tưởng cách mạng cho học sinh.

7.2. Tình hình y tế⁵

Tháng 4/2026, toàn tỉnh ghi nhận 139 ca mắc tay chân miệng, 31 ca sốt phát ban nghi Sởi, 3 ca sốt xuất huyết và 2 ca ho gà. Tính chung 4 tháng đầu năm, toàn tỉnh ghi nhận 494 ca mắc tay chân miệng (*tăng 322 ca so với cùng kỳ*); 90 ca mắc sốt phát ban nghi Sởi (*giảm 487 ca*); 14 ca mắc sốt xuất huyết (*giảm 4 ca*); 4 ca mắc ho gà, (*tăng 1 ca*). Ngành Y tế tiếp tục tăng cường giám sát dịch tễ, phát hiện sớm và xử lý kịp thời các ổ dịch, đồng thời triển khai chiến dịch tiêm chủng cho các nhóm đối tượng theo quy định.

Công tác tiêm chủng mở rộng được duy trì, tỷ lệ thực hiện các loại vắc xin đạt khoảng 30% kế hoạch năm; tuy nhiên, phần lớn các chỉ tiêu tiêm chủng còn thấp hơn cùng kỳ năm trước. Trong kỳ, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm; công tác kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm được tăng cường, đặc biệt tại các khu vực phục vụ Lễ hội Đền Hùng.

7.3. Hoạt động văn hóa, thể thao⁶

Trong tháng, các hoạt động văn hóa, văn nghệ và tuyên truyền cổ động được tổ chức sôi nổi nhân dịp kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước. Lễ hội Đền Hùng và Tuần Văn hóa - Du lịch Đất Tổ năm 2026 được tổ chức thành công, thu hút khoảng 6,5 triệu lượt đồng bào và du khách tham gia. Hoạt động chiếu phim lưu động tiếp tục được duy trì hiệu quả với 7 buổi chiếu phim phục vụ Tuần phim kỷ niệm 72 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ và 208 buổi chiếu phục vụ

⁴ Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo.

⁵ Nguồn: Sở Y tế.

⁶ Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

đồng bào tại các xã miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, khu công nghiệp và cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Thể thao thành tích cao được quan tâm, duy trì công tác đào tạo tập trung cho 385 vận động viên, gồm 95 vận động viên đội tuyển tỉnh và 290 vận động viên đội tuyển trẻ. Trong tháng, các đoàn thể thao của tỉnh tham gia 7 giải thể thao quốc gia, giành được 14 huy chương các loại, gồm 1 huy chương Vàng, 7 huy chương Bạc và 6 huy chương Đồng; đồng thời tham gia 1 giải thể thao quốc tế, giành được 6 huy chương (*1 huy chương Vàng và 5 huy chương Đồng*).

7.4. Tình hình tai nạn, vi phạm giao thông

Theo thống kê của Ban An toàn giao thông tỉnh, từ ngày 15/4/2026 đến ngày 14/5/2026, trên địa bàn tỉnh xảy ra 67 vụ tai nạn, va chạm giao thông đường bộ và 1 vụ tai nạn giao thông đường sắt, làm 40 người chết và 36 người bị thương. So với cùng kỳ năm 2025, số vụ tai nạn và va chạm giao thông giảm 2 vụ, số người chết giảm 3 người và số người bị thương giảm 21 người.

Lũy kế từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/5/2026, toàn tỉnh xảy ra 292 vụ tai nạn, va chạm giao thông đường bộ và 1 vụ tai nạn giao thông đường sắt, làm 186 người chết và 164 người bị thương.

Trong tháng, lực lượng Cảnh sát giao thông - Công an tỉnh đã tăng cường tuần tra, kiểm soát, phát hiện và xử lý 18.253 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, tổng số tiền xử phạt trên 38,9 tỷ đồng; tạm giữ 3.315 phương tiện và tước quyền sử dụng giấy phép lái xe đối với 301 trường hợp. Các hành vi vi phạm phổ biến: Chạy quá tốc độ quy định (*4.177 trường hợp*), không đội mũ bảo hiểm (*3.914 trường hợp*) và vi phạm quy định về nồng độ cồn (*2.576 trường hợp*).

7.5. Tình hình thiên tai

Tháng 5/2026, trên địa bàn tỉnh xảy ra 4 đợt thiên tai do mưa dông, gió lốc và mưa đá, làm 2 người bị thương; 564 nhà ở, 6 điểm trường học bị hư hại; trên 2.500 ha lúa và hoa màu bị ảnh hưởng; hơn 1.000 con gia cầm bị chết. Tổng giá trị thiệt hại ước tính trên 15,17 tỷ đồng.

7.6. Tình hình cháy, nổ và vi phạm môi trường

Tình hình cháy, nổ: Từ ngày 15/4/2026 đến ngày 14/5/2026, toàn tỉnh xảy ra 29 vụ cháy, giá trị thiệt hại ước tính 464,5 triệu đồng. Tính từ 15/12/2025 đến 14/5/2026 xảy ra 127 vụ cháy, thiệt hại khoảng 6,27 tỷ đồng.

Tình hình vi phạm môi trường: Từ ngày 25/4/2026 đến ngày 23/5/2026, lực lượng Cảnh sát Môi trường - Công an tỉnh đã phát hiện và xử lý 40 vụ vi phạm môi trường, xử phạt 1.506,2 triệu đồng. Tính từ ngày 26/12/2025 đến ngày 23/5/2026, đã phát hiện và xử lý 644 vụ vi phạm môi trường (*tăng 198 vụ so với cùng kỳ*), tổng số tiền xử phạt 11.554 triệu đồng (*tăng 3.777 triệu đồng*).

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 5 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ./.

Nơi nhận:

- CTK (Ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Website Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, P.TKTH.

**KT. TRƯỞNG THỐNG KÊ
PHÓ TRƯỞNG THỐNG KÊ**

Trần Văn Việt

1. Hoạt động trồng trọt đến ngày 20 tháng 5 năm 2026

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
* Gieo trồng vụ xuân	132.398,8	131.120,5	99,0
Lúa chiêm xuân	80.370,2	79.985,2	99,5
Ngô	22.813,8	22.610,5	99,1
Khoai lang	1.652,6	1.679,3	101,6
Đậu tương	175,1	249,7	142,6
Lạc	5.615,4	5.190,9	92,4
Rau các loại	13.110,8	12.973,3	99,0
Đậu các loại	921,5	918,0	99,6

2. Hoạt động chăn nuôi

	Đơn vị tính	Thời điểm 31/5/2025	Ước tính thời điểm 31/5/2026	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng đàn gia súc, gia cầm				
Trâu	Con	162.450	148.565	91,5
Bò	Con	251.167	238.870	95,1
Lợn	Con	1.529.785	1.586.690	103,7
Gia cầm	1000 con	36.520	37.924	103,8
<i>Trong đó: Gà</i>	<i>1000 con</i>	<i>32.577</i>	<i>33.822</i>	<i>103,8</i>

3. Sản xuất lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 5 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2026	Tháng 5/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	3.542	11.687	106,4	90,9
Sản lượng gỗ khai thác	M ³	172.170	626.850	107,2	105,8
Số vụ cháy rừng	Vụ	3	6	300,0	54,5
Diện tích rừng bị cháy	Ha	0,6	0,8	...	2,2
Số vụ phá rừng	Ha	7,0	25,0	87,5	119,0
Diện tích rừng bị phá	Ha	1,5	4,5	213,2	122,2
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	500,0	3.032,0	134,5	100,1

4. Sản lượng thủy sản nuôi trồng

Đơn vị tính: Tấn

	Ước tính tháng 5 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2026	Tháng 5/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	6.121,9	31.197,6	104,5	104,6
Cá	6.110,5	31.102,7	104,5	104,7
Tôm	2,4	35,9	96,3	101,7
Thủy sản khác	9,0	59,1	97,0	101,0

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

	Tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 5/2026 so với tháng 4/2026	Ước tính tháng 5/2026 so với cùng kỳ năm trước	5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH	127,60	102,07	118,47	124,69
B. Khai khoáng	86,15	100,48	79,34	99,48
07. Khai thác quặng kim loại	-	-	-	39,39
08. Khai khoáng khác	90,37	100,48	83,42	102,41
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	126,61	101,08	118,86	125,63
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	105,94	103,10	108,88	109,17
11. Sản xuất đồ uống	118,86	106,95	107,33	119,52
13. Dệt	100,31	94,55	100,95	100,16
14. Sản xuất trang phục	94,99	112,14	103,26	98,64
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	104,39	95,92	79,31	96,48
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);...	91,82	84,52	87,12	78,08
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	96,32	102,08	113,04	104,12
18. In, sao chép bản ghi các loại	116,95	101,66	51,85	103,74
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	121,53	91,47	98,82	98,72
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	143,14	102,54	112,59	100,68
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	95,54	99,77	95,46	100,39
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	112,93	101,62	102,82	121,28
24. Sản xuất kim loại	118,04	102,93	105,17	107,69
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	104,43	100,09	106,89	112,26
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	136,67	101,78	126,20	133,47
27. Sản xuất thiết bị điện	99,63	98,25	104,75	94,02
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	95,44	92,45	86,24	112,29
29. Sản xuất xe có động cơ	96,12	104,33	103,57	108,01
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	112,57	94,68	107,39	113,87
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	117,14	94,46	105,01	103,09
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	242,59	90,02	185,29	228,23
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	189,43	124,24	224,39	234,16
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK	157,01	122,13	116,65	108,62
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	157,01	122,13	116,65	108,62
E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	127,48	97,96	113,58	121,81
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	115,18	100,49	113,01	115,19
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	157,70	93,41	114,70	136,11

6. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Đơn vị tính: %

	Tháng 5/2026 so với tháng 4/2026	Tháng 5/2026 so với tháng 5/2025	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2026 so với 5 tháng năm 2025
TOÀN NGÀNH	102,56	110,61	109,86
<i>Chia theo ngành cấp I</i>			
Khai khoáng	101,04	102,46	101,54
Công nghiệp chế biến , chế tạo	102,63	110,73	109,96
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,00	103,55	102,62
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,29	110,21	111,34
<i>Chia theo loại hình</i>			
Doanh nghiệp nhà nước	99,87	90,82	99,46
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	101,09	97,86	123,81
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	103,01	115,04	107,59

7. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

	Tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 5/2026 so với tháng 4/2026	Ước tính tháng 5/2026 so với cùng kỳ năm trước	5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Công nghiệp chế biến , chế tạo	60,53	89,35	53,55	69,42
Sản xuất chế biến thực phẩm	108,38	102,36	101,59	104,65
Sản xuất đồ uống	114,23	122,99	106,24	115,95
Dệt	84,21	109,11	112,21	85,77
Sản xuất trang phục	97,06	108,71	100,34	96,04
Sản xuất trang phục	141,54	103,51	90,33	89,79
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	81,98	94,61	71,33	73,53
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	93,03	108,68	105,73	97,83
In, sao chép bản ghi các loại	73,71	100,84	68,12	82,61
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	164,32	91,95	108,48	112,74
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	115,45	102,35	135,02	94,82
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	99,78	112,20	97,37	91,18
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	101,06	100,18	110,34	117,01
Sản xuất kim loại	95,94	96,58	88,82	101,26
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	123,23	110,47	125,50	113,83
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học	38,42	85,21	32,57	50,50
Sản xuất thiết bị điện	93,13	106,42	98,80	109,93
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	43,37	99,96	30,09	88,45
Sản xuất xe có động cơ	122,14	88,23	112,37	112,77
Sản xuất phương tiện vận tải khác	111,95	85,60	104,63	113,10
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	105,59	93,67	93,42	100,33
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	125,69	97,09	90,91	103,91

8. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

	Tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 5/2026 so với tháng 4/2026	Ước tính tháng 5/2026 so với cùng kỳ năm trước
Công nghiệp chế biến , chế tạo	87,90	104,74	87,55
Sản xuất chế biến thực phẩm	51,45	93,87	55,65
Sản xuất đồ uống	50,07	110,83	62,87
Dệt	79,98	97,16	90,78
Sản xuất trang phục	63,74	86,17	66,98
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	174,05	111,43	188,32
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	94,01	99,44	97,68
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	99,49	106,40	108,35
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	87,44	100,00	80,14
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	106,17	94,34	87,99
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	113,30	113,11	137,66
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	137,12	103,71	131,01
Sản xuất kim loại	56,29	146,45	80,16
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	80,77	95,99	78,03
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	104,35	104,30	100,23
Sản xuất thiết bị điện	40,57	86,77	35,19
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	102,11	100,04	90,87
Sản xuất xe có động cơ	29,89	133,17	32,52
Sản xuất phương tiện vận tải khác	75,47	110,80	77,60
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	8,59	98,20	10,27
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	102,82	90,23	94,69

9. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2026	Ước tính tháng 5 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2026	Tháng 5/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Chè	Tấn	3.215	4.097	17.327	104,8	104,5
Bia hơi, bia đóng lon	1000 lít	7.847	9.446	27.914	114,5	122,0
Thức ăn cho gia súc	Tấn	70.853	73.743	355.899	106,0	108,9
Quần áo các loại	1000 cái	13.638	15.202	76.444	101,4	96,2
Giày thể thao	1000 đôi	1.862	1.835	8.043	77,5	92,0
Giấy và bìa khác	Tấn	28.032	28.166	124.104	108,4	98,9
Phân Supe Photphat (P2O5)	Tấn	35.461	26.000	168.584	70,5	80,6
Phân NPK	Tấn	46.206	40.900	209.448	83,4	90,8
Gạch lát	1000 m ²	16.660	16.946	72.389	96,9	119,5
Xi măng Portland đen	Tấn	377.620	397.156	1.846.741	120,7	121,9
Sắt, thép	Tấn	59.974	63.000	300.268	108,6	113,1
Ổng camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	1000 SP	8.075	6.660	48.937	62,5	81,2
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Tỷ đồng	29.337	29.991	145.484	116,9	133,3
Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	1000 SP	3.551	3.597	15.404	151,0	147,2
Máy điều hòa không khí	Cái	2.890	2.614	13.317	46,6	56,3
Xe có động cơ chở dưới 10 người	Chiếc	3.313	3.538	17.012	101,4	102,9
Xe máy các loại	Chiếc	157.351	147.936	770.394	108,4	114,6
Điện sản xuất	Triệu KWh	878	1.104	3.236	117,4	107,5
Điện thương phẩm	Triệu KWh	1.035	1.059	4.700	111,7	113,8
Nước máy	1000 m ³	23.185	23.317	104.990	114,9	117,1

10. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2026	Ước tính tháng 5 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2026 so với kế hoạch (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.765.762	1.865.282	8.132.265	28,8	102,9
Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh	1.182.056	1.226.791	5.404.705	29,4	101,5
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	765.620	852.157	3.368.894	29,9	115,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>344.181</i>	<i>390.716</i>	<i>1.509.446</i>	<i>19,3</i>	<i>107,2</i>
Vốn TW hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	366.230	321.968	1.748.680	28,5	76,7
Vốn nước ngoài (ODA)	30.552	29.616	193.104	31,0	257,6
Xổ số kiến thiết	4.126	6.000	19.682	20,7	104,3
Vốn khác	15.528	17.050	74.345	25,0	226,8
Vốn NS Nhà nước cấp xã	583.706	638.491	2.727.560	27,7	105,7
Vốn cân đối ngân sách xã	396.038	454.517	1.899.720	27,7	108,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>253.662</i>	<i>326.442</i>	<i>1.223.929</i>	<i>24,2</i>	<i>101,3</i>
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	161.048	155.556	702.025	27,4	103,3
Vốn khác	26.620	28.418	125.815	28,4	88,1

11. Thu hút đầu tư trực tiếp được cấp phép tính từ đầu năm đến ngày 20/5/2026

	Số dự án cấp mới	Vốn đăng ký cấp mới	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Số dự án cấp mới	Vốn đăng ký cấp mới
I. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP TRONG NƯỚC - DDI (Tỷ đồng)	36	12.421	41,9	26,5
<i>Phân theo ngành, lĩnh vực</i>				
Nông nghiệp	2	80	-	-
Công nghiệp	18	4.356	33,3	68,3
Dịch vụ	16	7.985	50,0	19,7
II. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI - FDI (Triệu USD)	15	307,2	51,7	352,0
<i>Phân theo lãnh thổ</i>				
Nhật Bản	2	50,5	100,0	2.587,1
Hàn Quốc	4	13,0	133,3	411,0
Đài Loan	-	-	-	-
Trung Quốc	6	17,8	46,2	41,7
Các nước khác	3	225,8	33,3	870,1
<i>Phân theo ngành, lĩnh vực</i>				
Nông nghiệp	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13	121,1	44,8	138,8
Dịch vụ	2	186,0	-	-

12. Hoạt động doanh nghiệp tính từ đầu năm đến ngày 20/5/2026

	Doanh nghiệp	Số lao động đăng ký (Người)	Vốn đăng ký (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Doanh nghiệp	Số lao động đăng ký	Vốn đăng ký
I. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	2.201	10.854	26.112	143,5	98,9	176,3
Phân theo ngành, lĩnh vực						
Nông lâm nghiệp và thủy sản	28	235	7.552	147,4	286,6	6.915,3
Khai khoáng	34	161	608	200,0	209,1	206,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	430	2.976	3.623	129,9	53,5	124,0
Sản xuất và phân phối điện, ...	20	116	376	200,0	86,6	204,8
Cung cấp nước; HĐQL&XL rác thải, nước thải	9	42	40	900,0	420,0	2.227,8
Xây dựng	235	1.089	2.036	171,5	166,8	121,3
Bán buôn và bán lẻ	827	3.289	5.315	180,2	184,8	302,8
Vận tải kho bãi	183	754	833	254,2	222,4	241,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	77	286	304	308,0	221,7	94,0
Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung	4	9	6	400,0	180,0	6.000,0
Hoạt động viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác	29	109	68	152,6	119,8	80,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	20	22	62,5	64,5	1,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	69	316	3.998	123,2	115,3	88,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	103	791	745	133,8	256,8	267,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	57	271	242	98,3	91,2	58,4
Hoạt động giáo dục	42	184	109	18,8	17,2	39,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	19	104	60	237,5	138,7	35,1
Nghệ thuật, thể thao và giải trí	9	33	121	180,0	194,1	982,9
Hoạt động dịch vụ khác	21	69	58	262,5	164,3	694,0
II. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	1.730	...	...	110,3	...	...
III. Doanh nghiệp đã hoàn tất thủ tục giải thể	373	...	...	169,5	...	...
IV. Doanh nghiệp hoạt động trở lại	577	...	...	106,3	...	...

13. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 4 năm 2026	Ước tính tháng 5 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2026	Tháng 5/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	13.244.674	13.294.637	63.841.715	116,1	114,0
Phân theo ngành kinh doanh					
Bán lẻ	9.689.836	9.652.264	47.083.546	117,2	115,8
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.578.768	1.606.667	7.584.604	112,5	109,8
Dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác	1.976.069	2.035.706	9.173.565	113,7	108,7

14. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2026	Ước tính tháng 5 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2026	Tháng 5/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	9.689.836	9.652.264	47.083.546	117,2	115,8
Lương thực, thực phẩm	2.211.628	2.184.398	10.951.280	111,0	111,7
Hàng may mặc	522.967	527.103	2.701.734	113,3	116,2
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	1.195.753	1.188.346	6.054.585	105,8	107,8
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	103.394	109.430	542.080	110,5	108,4
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.680.834	1.684.223	8.108.707	103,4	103,8
Ô tô các loại	674.242	667.736	3.213.523	108,0	104,3
Phương tiện đi lại trừ ô tô con (Kể cả phụ tùng)	407.347	413.856	2.180.591	92,9	99,4
Xăng, dầu các loại	1.443.696	1.425.385	5.706.733	166,9	137,3
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	274.624	289.424	1.208.185	153,4	129,4
Đá quý, kim loại quý,...	362.871	368.705	2.503.861	273,1	346,7
Hàng hóa khác	531.917	507.642	2.526.880	113,5	114,8
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	280.563	286.016	1.385.386	109,5	106,7

15. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, dịch vụ lễ hành và dịch vụ khác*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 4 năm 2026	Ước tính tháng 5 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2026	Tháng 5/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.578.768	1.606.667	7.584.604	112,5	109,8
Dịch vụ lưu trú	147.771	163.160	755.656	101,7	109,7
Dịch vụ ăn uống	1.430.996	1.443.507	6.828.948	113,8	109,8
Dịch vụ lễ hành	68.231	94.856	323.804	102,6	113,3
Dịch vụ khác	1.907.839	1.940.851	8.849.762	114,4	108,5

16. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 5/2026 so với				Chỉ số giá bình quân 5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2024	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	107,29	105,57	103,90	99,94	104,12
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,40	106,63	104,31	99,93	105,56
<i>Lương thực</i>	<i>105,87</i>	<i>103,63</i>	<i>104,35</i>	<i>99,78</i>	<i>101,08</i>
<i>Thực phẩm</i>	<i>107,86</i>	<i>106,58</i>	<i>103,66</i>	<i>99,94</i>	<i>106,27</i>
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	<i>113,19</i>	<i>109,52</i>	<i>107,31</i>	<i>100,01</i>	<i>106,18</i>
Đồ uống và thuốc lá	106,99	107,37	105,26	100,40	105,51
May mặc, mũ nón, giày dép	101,79	99,72	99,81	99,80	99,75
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	111,80	109,18	104,80	99,55	107,78
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,80	103,83	103,06	100,32	102,41
Thuốc và dịch vụ y tế	110,13	100,71	100,59	100,04	100,48
Trong đó: Dịch vụ y tế	112,87	100,07	100,08	100,00	100,02
Giao thông	103,83	109,58	108,81	100,01	103,85
Thông tin và truyền thông	99,17	99,24	100,09	99,95	99,39
Giáo dục	103,28	100,58	100,38	100,27	100,31
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	103,60	100,48	100,26	100,26	100,26
Văn hoá, giải trí và du lịch	105,55	103,90	102,70	100,51	102,73
Hàng hoá và dịch vụ khác	108,01	103,43	101,38	100,19	103,28
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	204,46	134,72	106,27	95,90	163,92
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,95	101,34	100,51	99,98	102,61

17. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 5 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2026	Tháng 5/2026 so tháng trước (%)	Tháng 5/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.966.990	9.215.601	103,0	119,2	114,6
<i>Chia ra:</i>					
Vận tải hành khách	343.790	1.751.341	100,6	106,7	108,6
Đường bộ	333.920	1.702.730	100,7	106,6	108,6
Đường thủy	9.871	48.611	95,1	108,8	107,0
Vận tải hàng hóa	1.391.895	6.353.698	104,5	122,4	115,5
Đường bộ	1.088.329	4.936.286	101,2	125,9	118,6
Đường thủy	303.566	1.417.412	118,6	111,4	105,6
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	140.950	683.122	100,4	112,5	112,1
Bưu chính, chuyển phát	90.355	427.439	95,0	137,8	134,5

18. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 5 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2026	Tháng 5/2026 so tháng trước (%)	Tháng 5/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển hành khách	6.461	33.174	100,6	105,3	108,0
(Nghìn lượt hành khách)					
Đường bộ	6.223	31.958	101,0	105,4	108,1
Đường thủy	238	1.216	90,8	104,5	106,6
Luân chuyển hành khách	378.901	1.928.447	101,2	106,3	108,1
(Nghìn lượt HK.Km)					
Đường bộ	375.233	1.909.847	101,3	106,3	108,1
Đường thủy	3.668	18.600	90,7	104,7	105,7
II. HÀNG HÓA					
Vận chuyển hàng hóa	11.344	54.370	103,8	114,9	113,3
(Nghìn tấn)					
Đường bộ	6.750	31.645	98,3	121,2	118,1
Đường thủy	4.594	22.725	113,2	106,7	107,2
Luân chuyển hàng hóa	1.132.260	5.445.872	105,4	113,7	112,0
(Nghìn tấn.km)					
Đường bộ	556.199	2.593.088	98,4	121,3	117,6
Đường thủy	576.061	2.852.784	113,2	107,1	107,4

19. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ tháng 5/2026	Cộng dồn từ kỳ tháng 4 đến hết kỳ tháng 5/2026	Kỳ tháng 5/2026 so với kỳ trước (%)	Kỳ tháng 5/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ kỳ tháng 4 hết kỳ tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn, va chạm giao thông (Vụ)	68	293	121,4	97,1	91,8
Đường bộ	67	292	119,6	95,7	91,5
Đường sắt	1	1	-	-	-
Đường thủy		-	-	-	-
Số người chết (Người)	40	186	95,2	93,0	97,9
Đường bộ	39	185	92,9	90,7	97,4
Đường sắt	1	1	-	-	-
Đường thủy		-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	36	164	124,1	63,2	72,6
Đường bộ	36	164	124,1	63,2	72,6
Đường sắt		-	-	-	-
Đường thủy		-	-	-	-
Cháy, nổ		-	-	-	-
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	29	127	263,6	362,5	198,4
Số người chết (Người)		-	-	-	-
Số người bị thương (Người)		-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	465	6.268	4,7	92,2	17,8

Ghi chú: Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 15 tháng báo cáo

20. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Thực hiện thời điểm 31/12/2025	Thực hiện thời điểm 30/4/2026	Ước tính thời điểm 31/5/2026	Ước tính thời điểm 31/5/2026 so với cuối năm 2025 (%)
SỐ DƯ HUY ĐỘNG VỐN	325.673	333.269	335.763	103,1
Trong đó: Huy động > 15 tháng	25.283	28.338	28.816	114,0
Tiền gửi	323.907	329.039	331.515	102,3
<i>Theo loại tiền tệ</i>				
VNĐ	303.942	308.993	311.209	102,4
Ngoại tệ	19.965	20.046	20.306	101,7
<i>Theo cơ cấu tiền gửi</i>				
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn	263.938	256.750	258.106	97,8
Tiền gửi thanh toán	59.969	72.289	73.409	122,4
Phát hành giấy tờ có giá	1.766	4.230	4.248	240,5
VNĐ	1.766	4.230	4.248	240,5
Ngoại tệ	-	-	-	-
DƯ NỢ CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG	368.416	385.661	388.570	105,5
<i>Phân theo kỳ hạn</i>				
Dư nợ ngắn hạn	238.988	247.795	249.839	104,5
Dư nợ trung dài hạn	129.428	137.866	138.731	107,2
<i>Theo loại tiền tệ</i>				
Dư nợ bằng VND	360.291	376.660	379.517	105,3
Dư nợ bằng ngoại tệ	8.125	9.001	9.053	111,4
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	35.762	37.841	38.047	106,4
Công nghiệp và xây dựng	84.425	94.557	95.360	113,0
Thương mại và dịch vụ	248.229	253.263	255.163	102,8
NỢ XẤU	1.590	2.543	2.532	159,2
Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ (%)	0,43	0,66	0,65	-

21. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/5/2026	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/5/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	28.090,5	126,8	
THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (Đã loại trừ hoàn thuế)	25.762,8	126,4	100,0
<i>Trong đó:</i>			
I. Thu nội địa	25.568,2	131,0	99,2
Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+ĐP)	869,8	126,6	3,4
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	11.124,5	132,6	43,2
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	5.043,3	167,1	19,6
Thuế thu nhập cá nhân	1.648,8	102,1	6,4
Thuế bảo vệ môi trường	837,2	101,6	3,2
Thu phí, lệ phí	856,4	111,6	3,3
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	638,2	160,4	2,5
Các khoản thu về nhà, đất	4.673,3	127,0	18,1
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	56,6	133,6	0,2
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	91,0	159,9	0,4
Thu khác ngân sách	358,1	85,2	1,4
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	6,7	64,0	0,026
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	2,5	240,4	0,010
II. Thu về dầu thô	-	-	-
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	152,0	21,0	0,6
Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	2.479,6	99,6	9,6
Hoàn thuế GTGT hàng nhập khẩu	(2.327,6)	410,5	(9,0)
IV. Thu viện trợ	24,8	17,1	0,1

Ghi chú: Khoản "Thu viện trợ" gồm "Các khoản huy động đóng góp khác".

22. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/5/2026	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/5/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	36.559	102,2	100,0
I. Chi đầu tư phát triển	16.113	106,4	44,1
II. Chi trả nợ lãi	80	87,6	0,2
III. Chi thường xuyên	20.361	99,3	55,7
Chi quốc phòng	3.535	116,0	9,7
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.746	158,4	7,5
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	6.955	104,3	19,0
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	1.152	2,4	3,2
Chi khoa học, công nghệ	38	221,7	0,1
Chi văn hóa, thông tin	120	54,8	0,3
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	57	74,8	0,2
Chi thể dục, thể thao	51	87,9	0,1
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	79	36,1	0,2
Chi sự nghiệp kinh tế	754	75,8	2,1
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	3.133	81,0	8,6
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.723	94,2	4,7
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-
Chi khác	18	-	0,0480
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-
V. Chi dự phòng ngân sách	-	-	-
VI. Các nhiệm vụ chi khác	0,1027	0,5	0,0003
VII. Chi viện trợ	6	22,5	0,0158